CTCP Cao su Bến Thành (HSX: BRC)

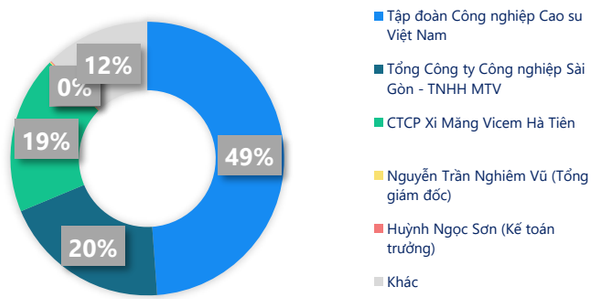
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

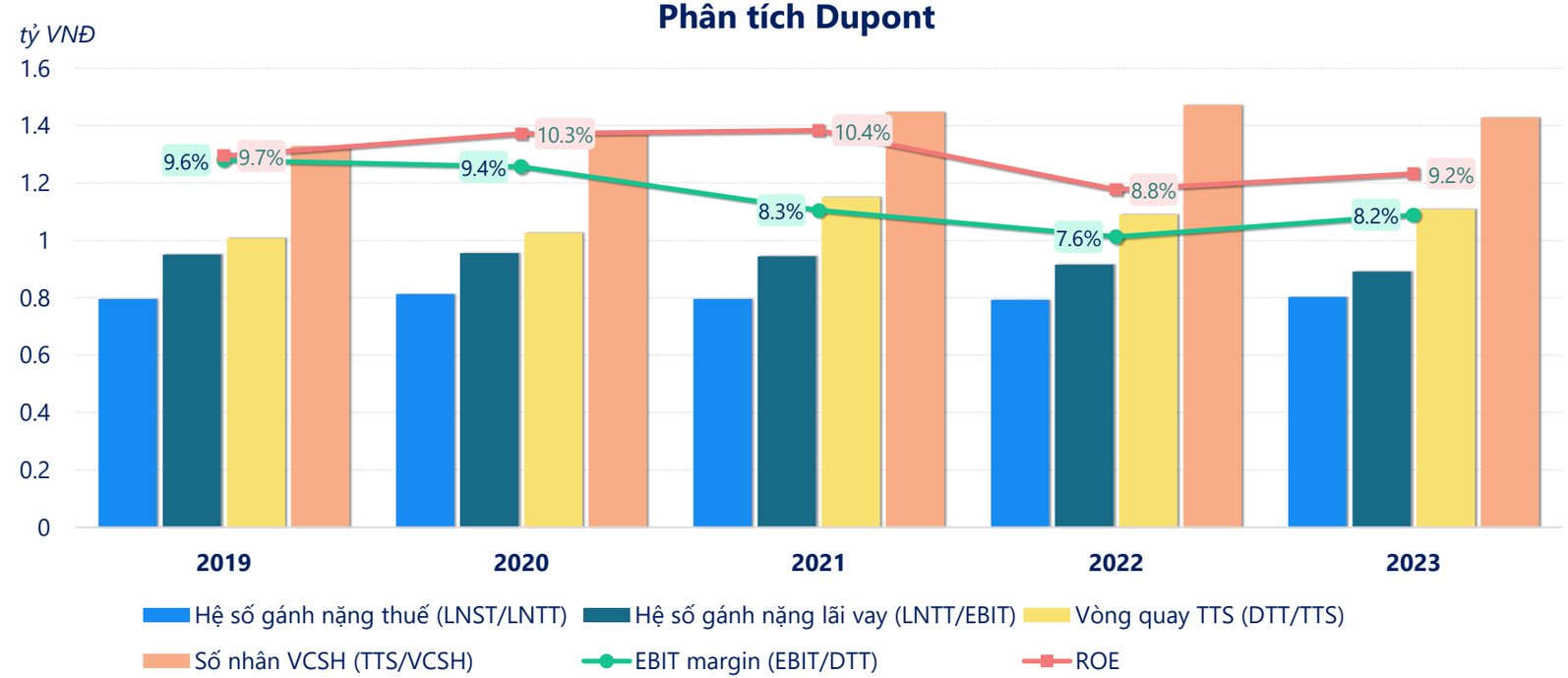
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	12,100
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,971 - 13,746
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	150
Số lượng CPLH (CP)	12,374,997
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,285
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	0.37
EPS	1,566
P/E	7.7

	YTD	1T	3T	6T
BRC	29.5%	3.0%	2.5%	-3.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

332

tỷ VNĐ

YoY: ▼6.00| -1.7%

LN sau thuế

2023

19.4

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.80| 4.3%

ROE

2023

9.2%

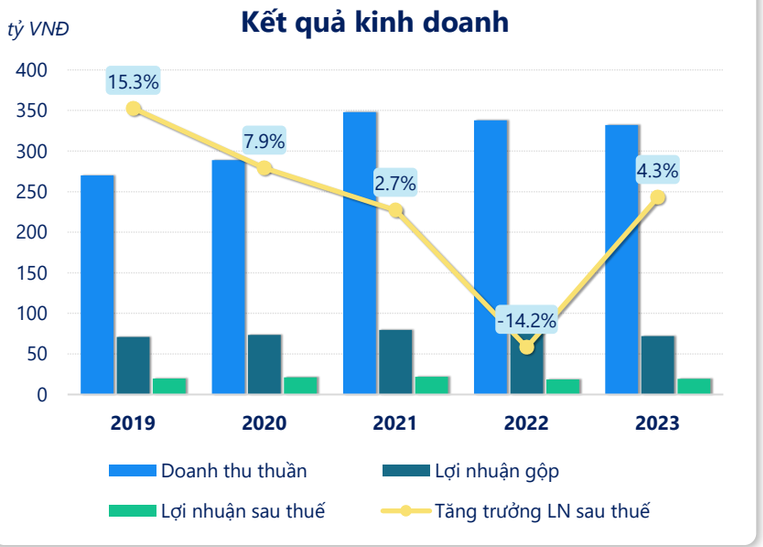
+/- YoY: ▲ 0.4%

ROA

2023

6.5%

+/- YoY: ▲ 0.5%



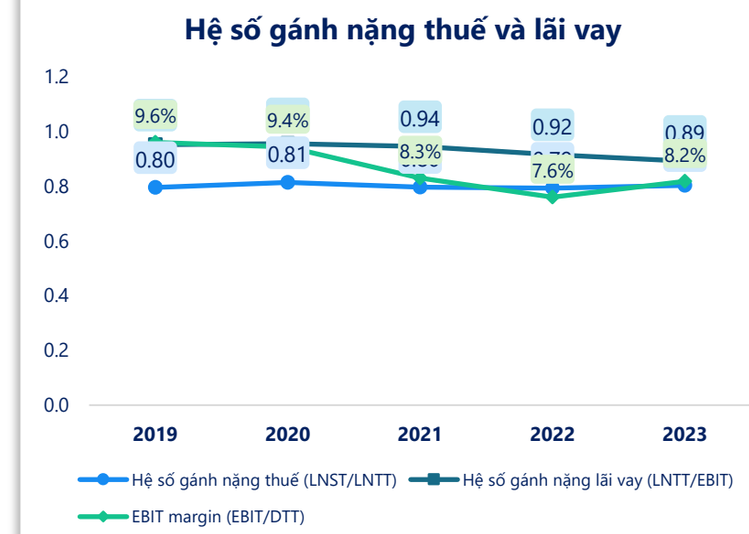
Kết quả kinh doanh **BRC** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **332.2** tỷ đồng **giảm 1.72%**, lợi nhuận sau thuế đạt 19.42 tỷ đồng **tăng 4.29%**.

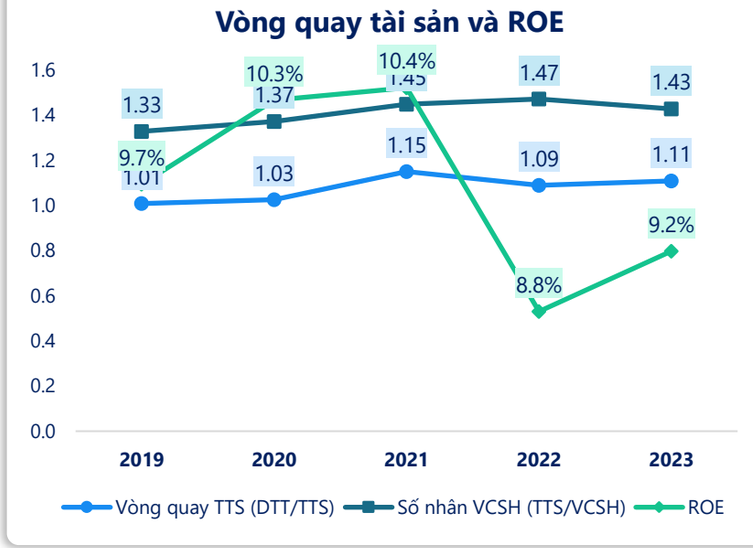
Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **8.17%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.89**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



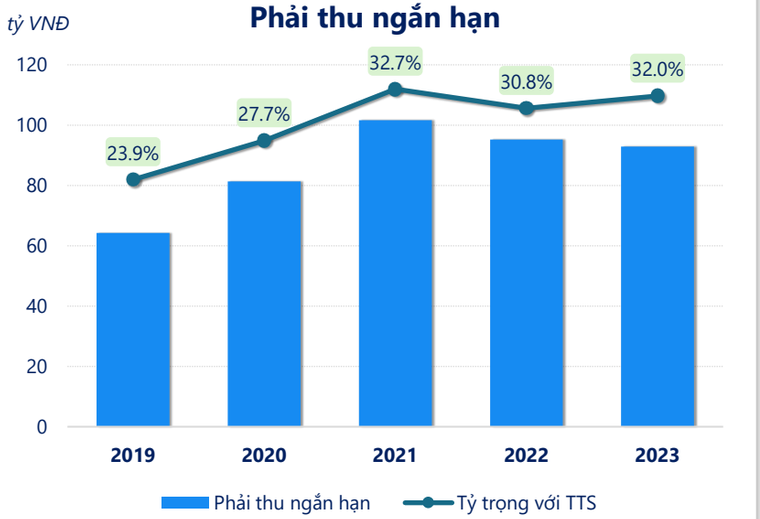


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.11**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.43** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

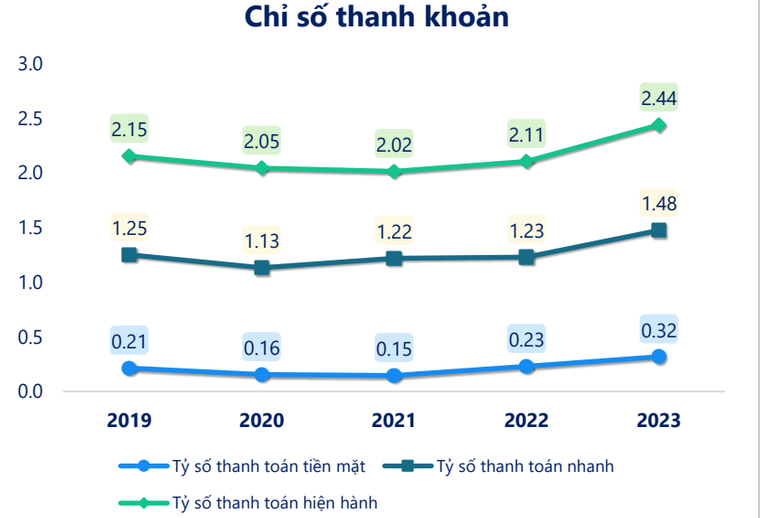
Phải thu ngắn hạn



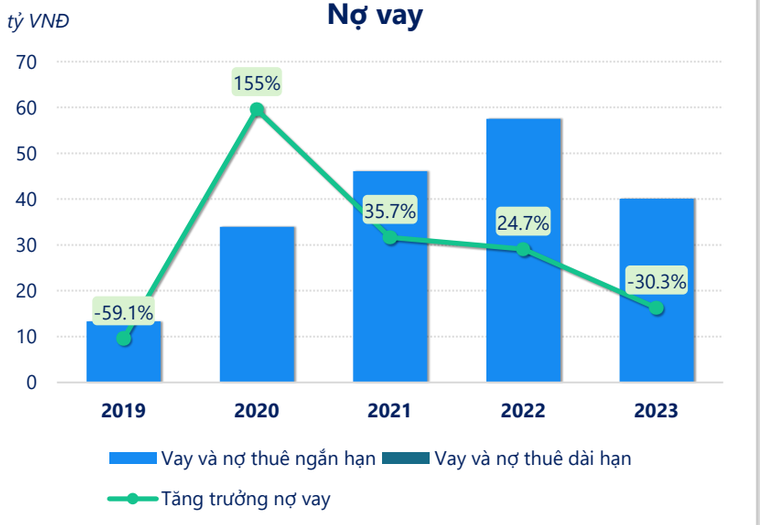
Hàng tồn kho



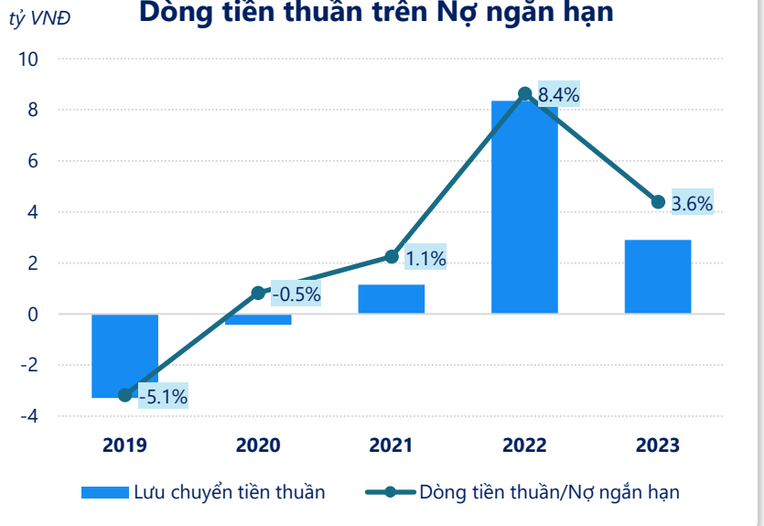
Chỉ số thanh khoản



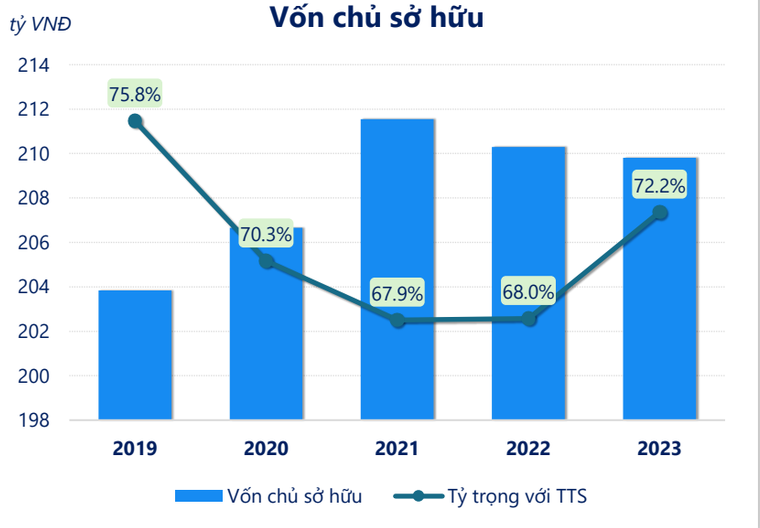
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**291**	**309**	**-6.0%**
Tài sản ngắn hạn	197	208	-5.3%
Tiền và tương đương tiền	25.3	22.8	10.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.73	1.64	-55.4%
Phải thu ngắn hạn	95.1	95.2	-0.1%
Hàng tồn kho	75.7	86.8	-12.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.53	1.95	-72.7%
Tài sản dài hạn	**93.2**	**101**	**-7.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	64.9	73.0	-11.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.07	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**28.3**	**27.9**	**1.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	80.8	98.9	-18.3%
Nợ ngắn hạn	**80.8**	**98.9**	**-18.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	40.1	57.5	-30.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	27.5	24.7	11.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**210**	**210**	**-0.2%**
Vốn chủ sở hữu	**210**	**210**	**-0.2%**
Vốn điều lệ	124	124	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**270**	**289**	**348**	**338**	**332**
Giá vốn hàng bán	199	215	269	263	260
Lợi nhuận gộp	**70.8**	**73.4**	**79.5**	**75.2**	**72.0**
Doanh thu HĐTC	1.21	1.33	1.01	1.98	2.16
Chi phí TC	2.57	2.55	2.78	3.74	3.56
Chi phí lãi vay	**1.28**	**1.23**	**1.60**	**2.18**	**2.96**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	33.9	36.5	38.8	39.2	34.9
Chi phí QLDN	11.1	9.54	12.1	10.4	11.3
LN thuần từ HĐKD	**24.5**	**26.2**	**26.9**	**23.8**	**24.4**
Lợi nhuận khác	0.13	-0.18	0.35	-0.29	-0.21
LN trước thuế	**24.6**	**26.0**	**27.3**	**23.5**	**24.2**
Lợi nhuận sau thuế	**19.6**	**21.1**	**21.7**	**18.6**	**19.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**19.6**	**21.1**	**21.7**	**18.6**	**19.4**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	31.2	-6.26	14.2	16.7	40.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.94	-2.47	-15.1	-2.79	-4.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-31.6	8.31	2.02	-5.58	-33.1
Tiền đầu kỳ	17.3	14.0	13.6	14.7	22.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-3.29**	**-0.42**	**1.14**	**8.35**	**2.91**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.01	-0.04	-0.21	0.05
Tiền cuối kỳ	14.0	13.6	14.7	22.8	25.8